

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 15CV-SCV ngày 20/7/2023 của Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất gang tay Sắc Cầu Vòng A từ 8.090.000 sản phẩm/năm lên 68.000.000 sản phẩm/năm” tại lô A3.6, đường số 8, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 42/TTr-BQL ngày 01/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: Tại lô A3.6, đường số 8, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nâng công suất nhà máy sản xuất gang tay Sắc Cầu Vòng A từ 8.090.000 sản phẩm/năm lên 68.000.000 sản phẩm/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nâng công suất nhà máy sản xuất gang tay Sắc Cầu Vòng A từ 8.090.000 sản phẩm/năm lên 68.000.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A3.6, đường số 8, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801055253 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/6/2020.

1.4. Mã số thuế: 3801239645.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất găng tay cao su, găng tay y tế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A3.6, đường số 8, KCN Chơn Thành I, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 9.999,9 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2, nhà xưởng 3, nhà xưởng 4 có tổng diện tích 5.688,98 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà bảo vệ, nhà xe máy, nhà xe, nhà đặt lò dầu, khu vực chứa nguyên liệu lò dầu, trạm điện có tổng diện tích 984,85 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu vực xử lý khí thải, khu vực xử lý nước thải, khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, khu vực chứa chất thải nguy hại, bể nước PCCC có tổng diện tích 225,43 m².

+ Đất sân bãi, giao thông nội bộ 1.083,07 m², cây xanh 2.017,57 m².

- Công suất:

+ Sản xuất găng tay cao su: 8.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất găng tay cao su y tế: 60.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty CP ĐT XD cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 07 tháng 8 năm 2023 đến ngày 07 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND TX. Chơn Thành;
- Công ty CP ĐT XD CSHT KCN Chơn Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-17GP048).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...97.../GPMT-UBND
ngày 07.10.2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (Do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I tại các Văn bản: Hợp đồng xử lý nước thải số 00112/HĐXLNT/KCNCT.2016 ngày 01/12/2016 giữa Công ty CP ĐT XS CSHT KCN Chơn Thành và Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A; Công văn số 076/CV.KCNCT.2021 ngày 30/9/2021 về việc tiếp nhận nước thải phát sinh giai đoạn nâng công suất của Công ty TNHH SX TM DV Sắc Cầu Vòng A.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 12 m³/ngày đêm sau khi qua bể tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 128 m³/ngày đêm (bao gồm nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất găng tay 122 m³/ngày đêm, nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải 6 m³/ngày đêm) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 538545; Y = 1259647 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải; nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông kết hợp lắng → Bể anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm (24 giờ).
- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày.
- Hóa chất sử dụng: Polymer, PAC, NaOH, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Chơn Thành I.
- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại. Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu vào (tại bể thu gom) và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm (hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5-9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
5	Tổng Nitơ	mg/l	40
6	Tổng photpho	mg/l	6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
8	Zn	mg/l	3
9	Clorua	mg/l	1.000
10	Coliforms	MPN/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Chơn Thành I, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành I và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...97.../GPMT-UBND
ngày 07/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 01.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 02.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 03.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống thu gom, xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất tại nhà xưởng 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống thu gom, xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất tại nhà xưởng 2.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống thu gom, xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất tại nhà xưởng 4.
- Nguồn số 07: khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt 01 (nguồn số 01)	538586,90	1259745,59
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt 02 (nguồn số 02)	538579,26	1259745,59
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt 03 (nguồn số 03)	538540,63	1259739,35
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải sau hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 1 (nguồn số 04)	538540,68	1259703,18

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải sau hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 2 (nguồn số 05)	538561,31	1259700,99
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải sau hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 4 (nguồn số 06)	538601,15	1259694,62
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải khí thải máy phát điện dự phòng (nguồn số 07)	538599,02	1259654,14

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 587,5 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24 giờ/ngày.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải xả trực tiếp ra môi trường thông qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$; $k_v = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, ($k_p = 0,9$; $k_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03			- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
2	CO	mg/Nm ³	900	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, (k _p = 0,9; k _v = 1)	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
3	SO ₂	mg/Nm ³	450	quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
4	Nitơ oxit (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765	
II	Dòng khí thải số 04, 05, 06			
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	45	
2	Clo	mg/Nm ³	9	
3	HCl	mg/Nm ³	45	
4	H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	
III	Dòng khí thải số 07 Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hệ thống lò dầu tải nhiệt số 01 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 17 mét.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hệ thống lò dầu tải nhiệt số 02 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 17 mét.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hệ thống lò dầu tải nhiệt số 03 sẽ được thu gom thông qua hệ thống ống thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 17 mét.

- Nguồn số 04: Mùi, hơi dung môi, hơi hóa chất tại nhà xưởng 1 sẽ được thu gom qua hệ thống chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 13 mét.

- Nguồn số 05: Mùi, hơi dung môi, hơi hóa chất tại nhà xưởng 2 sẽ được thu gom qua hệ thống chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 13 mét.

- Nguồn số 06: Mùi, hơi dung môi, hơi hóa chất tại nhà xưởng 4 sẽ được thu gom qua hệ thống chụp hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 để xử lý, sau đó

thải ra ngoài môi trường qua ống thải cao 13 mét.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng dẫn qua ống thải cao 3 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01, 02, 03 (nguồn số 01, 02, 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone lắng bụi → Tháp hấp thụ (bằng NaOH) → Quạt hút → Ống thải (chiều cao 17m, đường kính 600mm).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 04, 05, 06 (nguồn số 04, 05, 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút có lớp vật liệu lọc → Quạt hút → Ống thải (chiều cao 13m, đường kính 400mm).

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: bông sợi thủy tinh.

1.2.3. Hệ thống thu gom số 07 (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống thải cao 3m.

- Công suất thiết kế: 587,5 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 01 công suất 15.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 02 công suất 15.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 03 công suất 15.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý mùi, hơi hoá chất, hơi dung môi nhà xưởng 1 công suất 7.200 m³/giờ (Dòng khí thải số 04).

- Hệ thống xử lý mùi, hơi hoá chất, hơi dung môi nhà xưởng 2 công suất 7.200 m³/giờ (Dòng khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý mùi, hơi hoá chất, hơi dung môi nhà xưởng 4 công suất 7.200 m³/giờ (Dòng khí thải số 06).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

06 vị trí, tương ứng với 06 ống thoát khí thải của 06 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~97~~.../GPMT-UBND
ngày ..~~07~~../~~8~~.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực sấy nhà xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực sấy nhà xưởng 2.
- Nguồn số 03: Khu vực sấy nhà xưởng 4.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử khí thải lò dầu tải nhiệt số 01.
- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử khí thải lò dầu tải nhiệt số 02.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử khí thải lò dầu tải nhiệt số 03.
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 1.
- Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 2.
- Nguồn số 09: Quạt hút của hệ thống thu gom xử lý mùi, hơi dung môi, hơi hoá chất nhà xưởng 4.
- Nguồn số 10: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 538586,90; Y = 1259745,59.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 538579,26; Y = 1259745,59.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 538540,63; Y = 1259739,35.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 538540,68; Y = 1259703,18.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 538561,31; Y = 1259700,99.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 538601,15; Y = 1259694,62.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 538536,08; Y = 1259739,67.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 538559,08; Y = 1259738,37.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 538605,23; Y = 1259657,90.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 538599,02; Y = 1259654,14.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi giờ 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...97.../GPMT-UBND
ngày 07/...8../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải nguy hại	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	Rắn	16,8
2	Cặn từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu	12 01 03	NH	Rắn/bùn	300
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	12.336
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	33,6
5	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	NH	Rắn	16,8
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	84
7	Bao bì mềm thải (bao nilon dính dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 01	KS	Rắn	3.923,2
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy, can chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 02	KS	Rắn	168
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng can chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 03	KS	Rắn	294
10	Vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	194
Tổng khối lượng					17.366,58

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại

theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì thải	18 01 05	TT-R	324
2	Tro xỉ	12 01 10	TT	249.480
3	Sản phẩm lỗi	19 03 03	TT-R	100
4	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 10	TT	181
5	Váng nổi cao su	03 02 11	TT	14.960
6	Bồn chứa mũ cao su	18 01 06	TT-R	7.500
Tổng khối lượng				272.545

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 40.500 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng chuyên dụng có dán mã số phân loại, thể tích 240 lít, số lượng 07 thùng.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu giữ tạm thời tại bể lắng bùn; cặn từ hệ thống xử lý khí thải được lưu giữ tạm thời tại hệ thống xử lý bụi, khí thải; bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy dính hoá chất) được bố trí khu vực riêng để lưu chất thải tại kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (ngoại trừ tro xỉ, bùn thải hầm tự hoại, váng nổi cao su thu hồi) được thu gom vào kho chứa riêng biệt.

- Đối với tro xỉ sẽ được thu gom vào bao nhựa PP được lưu giữ tạm thời tại nhà đặt lò dầu tải nhiệt; váng nổi cao su thu hồi bằng thùng chứa khoảng 50 - 60 lít, có lót bên trong bằng túi nylon, lưu giữ tạm thời tại khu vực xử lý nước thải; bùn thải tự hoại được lưu giữ tạm thời tại hầm tự hoại.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng, sau đó sẽ lưu giữ tạm thời để đơn vị có chức năng đến thu gom tới thu gom, vận chuyển.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...97.../GPMT-UBND
ngày 07/08/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.